

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 259-25/CV-TCO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng 6 tháng đầu năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: https://tancangoffshore.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng 6 tháng đầu năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/08/2025 tại đường dẫn: [https://tancangoffshore.com/invester\\_cat/bao-cai-tai-chinh/](https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cai-tai-chinh/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng 6 tháng đầu năm 2025
- VBGT số 260/2025/TOS-GT ngày 28/08/2025.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Phùng Hùng



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                          | Trang   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                               | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                                         | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                                                                     | 4       |
| 4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                                                        | 5 - 8   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 9       |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025           | 10 - 11 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025    | 12 - 40 |

\*\*\*\*\*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

#### Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311638652, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh và Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 ngày 18 tháng 7 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty và thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

#### Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 7300 6826
- Fax : 028 3535 5423

#### Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Cung cấp tàu Dịch vụ dầu khí đa năng, tàu trục và tàu bảo vệ; Dịch vụ lai dắt, cứu hộ và cứu nạn; Dịch vụ Khảo sát ngầm; Dịch vụ Vận chuyển và Lắp đặt (T&I); Dịch vụ quản lý và khai thác cảng; Dịch vụ cung ứng.

#### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên           | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---------------------|----------|---------------------------------------|
| Ông Lê Đăng Phúc    | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025     |
|                     | Ủy viên  | Đến ngày 02 tháng 7 năm 2025          |
| Ông Võ Đắc Thiệu    | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025   |
| Ông Nguyễn Sơn      | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Trần Quang Thảo | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025     |

#### Ban Kiểm soát

| Họ và tên         | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Phạm Đức Duy  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2023    |
| Bà Vũ Thị Hải Yến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022    |
| Ông Phạm Huy Vũ   | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm /tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Phùng Hưng | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025      |
|                       | Phó Tổng Giám đốc | Đến ngày 02 tháng 7 năm 2025           |
| Ông Lê Đăng Phúc      | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025    |
| Ông Phạm Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2021     |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2024      |
| Ông Vũ Quang Tiến     | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2013     |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng – Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 07 năm 2025) và Ông Lê Đăng Phúc – Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 07 năm 2025).

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

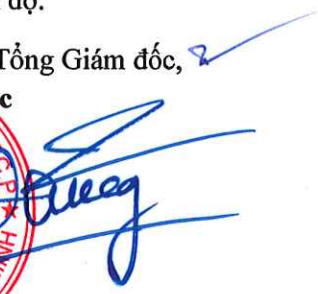
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Số: 2.0534/25/TC-AC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C****Chi nhánh Hà Nội****Lê Văn Khoa – Thành viên Ban Giám đốc****Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2023-008-1****Người được ủy quyền****Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.403.217.450.454</b> | <b>1.106.316.135.976</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>442.577.477.710</b>   | <b>351.731.794.023</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 165.257.477.710          | 342.231.794.023          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 277.320.000.000          | 9.500.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>109.050.000.000</b>   | <b>9.050.000.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 109.050.000.000          | 9.050.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>705.530.376.885</b>   | <b>653.067.316.592</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 645.857.685.158          | 644.795.348.818          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 20.675.981.770           | 11.257.718.299           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6         | 38.996.709.957           | 18.282.225.880           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.21b       | -                        | (21.267.976.405)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>118.952.173.393</b>   | <b>81.151.165.074</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 118.952.173.393          | 81.151.165.074           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>27.107.422.466</b>    | <b>11.315.860.287</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 7.076.155.809            | 7.631.329.308            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 20.031.266.657           | 3.684.530.979            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.784.700.572.444</b> | <b>1.377.376.386.052</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>9.152.123.000</b>     | <b>9.000.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | V.5         | 9.000.000.000            | 9.000.000.000            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 152.123.000              | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>682.321.328.030</b>   | <b>660.528.339.403</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.11        | 583.506.842.844          | 561.713.854.217          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 2.223.739.982.086        | 2.205.282.181.714        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (1.640.233.139.242)      | (1.643.568.327.497)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 98.814.485.186           | 98.814.485.186           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 99.263.085.186           | 99.263.085.186           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (448.600.000)            | (448.600.000)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>147.554.451.907</b>   | <b>58.784.550.384</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 147.554.451.907          | 58.784.550.384           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.2b</b> | <b>871.939.270.000</b>   | <b>589.439.270.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 473.722.400.000          | 180.722.400.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 398.216.870.000          | 408.716.870.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>73.733.399.507</b>    | <b>59.624.226.265</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 36.311.539.507           | 59.624.226.265           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.12        | 37.421.860.000           | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>3.187.918.022.898</b> | <b>2.483.692.522.028</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.799.838.844.438</b> | <b>1.365.229.848.308</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.400.211.648.672</b> | <b>978.278.874.114</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 435.026.419.933          | 336.825.846.775          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 127.117.639.795          | 83.110.501.717           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 141.023.415.165          | 72.690.987.514           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 11.757.843.096           | 14.557.440.281           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 95.227.961.291           | 48.635.855.751           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.17        | 169.394.711.293          | 99.361.222.597           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18        | 136.604.807.979          | 27.057.318.495           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19a       | 252.513.733.875          | 236.563.116.466          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | 26.789.921.346           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 31.545.116.245           | 32.686.663.172           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>399.627.195.766</b>   | <b>386.950.974.194</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 80.189.700.000           | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.19b       | 319.437.495.766          | 386.950.974.194          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>1.388.079.178.460</b> | <b>1.118.462.673.720</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>1.388.079.178.460</b> | <b>1.118.462.673.720</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 309.998.860.000          | 309.998.860.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 309.998.860.000          | 309.998.860.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 441.305.678.989          | 325.021.116.226          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 26.872.565.779           | 26.872.565.779           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 609.902.073.692          | 456.570.131.715          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 239.533.606.768          | 456.570.131.715          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 370.368.466.924          | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>3.187.918.022.898</b> | <b>2.483.692.522.028</b> |

Người lập biểu

Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiến

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 1.266.560.479.598                 | 706.243.293.452 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 1.266.560.479.598                 | 706.243.293.452 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 865.554.340.440                   | 544.239.338.684 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 401.006.139.158                   | 162.003.954.768 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 28.861.298.156                    | 9.628.862.150   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 27.173.416.083                    | 30.196.172.905  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 23.779.693.693                    | 28.443.955.086  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | 956.762.982                       | 1.518.789.452   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5        | 50.437.754.975                    | 37.981.869.080  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 351.299.503.274                   | 101.935.985.481 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 101.350.315.197                   | 333.613.018     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        | -                                 | 347.976.431     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 101.350.315.197                   | (14.363.413)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 452.649.818.471                   | 101.921.622.068 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 119.703.211.547                   | 19.754.772.868  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | V.12        | (37.421.860.000)                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 370.368.466.924                   | 82.166.849.200  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | -                                 | -               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8        | -                                 | -               |

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến

Nguyễn Phùng Hưng

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                   |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 452.649.818.471                   | 101.921.622.068          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                   |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.10-11     | 58.649.541.986                    | 60.613.062.510           |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | (26.789.921.346)                  | -                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4        | 1.455.313.943                     | 334.846.739              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (122.401.317.732)                 | (2.024.079.934)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4        | 23.779.693.693                    | 28.443.955.086           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                 | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 387.343.129.015                   | 189.289.406.469          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (49.927.576.730)                  | (106.965.305.214)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (37.801.008.319)                  | (18.593.758.136)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 156.227.509.638                   | 10.872.228.308           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 17.447.573.401                    | 56.678.902.043           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                 | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (28.280.336.053)                  | (40.678.641.227)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.14        | (68.679.596.768)                  | (24.119.068.156)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                                 | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.19        | (8.893.851.111)                   | (9.185.810.111)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>367.435.843.073</b>            | <b>57.297.953.976</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (212.229.157.500)                 | (35.561.560.695)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 363.779.200.000                   | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (100.000.000.000)                 | (67.160.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                 | 77.160.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | V.2         | (282.500.000.000)                 | (114.692.500.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                 | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 3.043.196.064                     | 6.768.374.176            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(227.906.761.436)</b>          | <b>(133.485.686.519)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.18        | 524.897.338.192         | 222.993.473.781          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.18        | (576.460.199.211)       | (258.588.425.798)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                       | (27.705.070.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(51.562.861.019)</b> | <b>(63.300.022.517)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> |             | <b>87.966.220.618</b>   | <b>(139.487.755.060)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>351.731.794.023</b>  | <b>241.698.100.328</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 2.879.463.069           | 39.007.821               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>442.577.477.710</b>  | <b>102.249.353.089</b>   |

Người lập biểu

Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiến

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cung cấp tàu Dịch vụ dầu khí đa năng, tàu trục và tàu bảo vệ; Dịch vụ lai dắt, cứu hộ và cứu nạn; Dịch vụ Khảo sát ngầm; Dịch vụ Vận chuyển và Lắp đặt (T&I); Dịch vụ quản lý và khai thác cảng; Dịch vụ cung ứng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

| Tên công ty                                                                                                 | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                         | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                 | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng (“TCots”)                                              | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | Cung cấp thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống; cho thuê máy móc thiết bị | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang (“TCKG”)                                                                | 39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, Xã Kiên Lương, Tỉnh An Giang, Việt Nam                                   | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                        | 66,67%        | 66,67%        | 66,67%                 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc (“TCM”)                                                          | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                  | 54,00%        | 54,00%        | 54,00%                 |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng (“TCDG”)                                                       | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                  | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng (trước là Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam) (“TCI”) | NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam           | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                      | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện (“TCLH”)                                                                | Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Kho bãi và lưu giữ hàng hoá                                                                                                | 70,00%        | 70,00%        | 70,00%                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### Các công ty liên kết

| Tên công ty                                                    | Địa chỉ trụ sở chính                                                                   | Hoạt động kinh doanh chính                          | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | Thôn Kiều Lương, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                                  | Kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa                | 31,00%        | 31,00%       | 31,00%                 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry                              | Tầng 3, số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 45,00%        | 45,00%       | 45,00%                 |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid                     | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam         | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương             | 50,00%        | 50,00%       | 50,00%                 |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam         | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương           | 36,00%        | 36,00%       | 36,00%                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM, Việt Nam                               | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 43,79%        | 43,79%       | 43,79%                 |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 595 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 398 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

###### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

###### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

##### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra.

Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### **Chi phí bảo hiểm**

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

##### **Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ**

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### **Chi phí duy tu cảng, đường bãi container**

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

#### **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 – 10       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 06       |
| Tài sản cố định khác            | 04 – 05       |

#### **10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### **Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

#### **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 12. Kế toán giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định

Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định, chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản cố định được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Trường hợp bán và thuê lại tài sản cố định theo hình thức thuê hoạt động:

- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê tài sản.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản cố định được ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện và kết chuyển giảm chi phí thuê theo thời gian thuê tài sản.

#### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                                            | 339.530.542            | 1.657.440.634          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                     | 164.917.947.168        | 340.574.353.389        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) (*) | 277.320.000.000        | 9.500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>442.577.477.710</b> | <b>351.731.794.023</b> |

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng, số tiền 88.565.000.000 VND (xem thuyết minh số V.19a).

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 – 12 tháng, lãi suất từ 2,9% đến 4,6%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 2b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                                                | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                  | <b>473.722.400.000</b> | <b>-</b> | <b>180.722.400.000</b> | <b>-</b> |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng           | 51.000.000.000         | -        | 51.000.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang                            | 30.000.000.000         | -        | 30.000.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc                     | 64.022.400.000         | -        | 64.022.400.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng                   | 35.700.000.000         | -        | 35.700.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng (*)        | 153.000.000.000        | -        | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện                            | 140.000.000.000        | -        | -                      | -        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                             | <b>398.216.870.000</b> | <b>-</b> | <b>408.716.870.000</b> | <b>-</b> |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | 121.249.370.000        | -        | 121.249.370.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry                              | 22.275.000.000         | -        | 22.275.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng (*)        | -                      | -        | 10.500.000.000         | -        |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid                     | 17.767.500.000         | -        | 17.767.500.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | 18.000.000.000         | -        | 18.000.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 218.925.000.000        | -        | 218.925.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>871.939.270.000</b> | <b>-</b> | <b>589.439.270.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam ("TCI")

Số lượng cổ phần/phần vốn góp nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

| Tên Công ty                                                    | Số cuối kỳ                |              | Số đầu năm                |              |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
|                                                                | Số lượng CP/ phần vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng CP/ phần vốn góp | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng           | 5.100.000 CP              | 51,00%       | 5.100.000 CP              | 51,00%       |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang                            | 3.000.000 CP              | 60,00%       | 3.000.000 CP              | 66,67%       |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc                     | 6.402.240 CP              | 54,00%       | 6.402.240 CP              | 54,00%       |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng                   | 3.570.000 CP              | 60,00%       | 3.570.000 CP              | 51,00%       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng (i)        | 15.300.000 CP             | 51,00%       | 1.050.000 CP              | 35,00%       |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện (ii)                       | 14.000.000 CP             | 70,00%       | -                         | -            |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | 3.911.270 CP              | 31,00%       | 3.911.270 CP              | 31,00%       |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry                              | 2.025.000 CP              | 45,00%       | 2.025.000 CP              | 45,00%       |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid                     | 17.767.500.000 VND        | 50,00%       | 17.767.500.000 VND        | 50,00%       |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | 1.800.000 CP              | 36,00%       | 1.800.000 CP              | 36,00%       |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 8.757.000 CP              | 43,79%       | 8.757.000 CP              | 43,79%       |

- (i) Ngày 25 tháng 4 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án góp thêm vốn để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng ("TCI"). Theo đó, Công ty góp bổ sung đối với phần vốn các cổ đông khác không góp, để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại TCI lên 51% và TCI trở thành công ty con của Công ty. Sau khi hoàn thành việc góp vốn bổ sung, Công ty sở hữu 15.300.000 cổ phần, mệnh giá 153.000.000.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ của TCI.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- (ii) Ngày 17 tháng 4 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện với vốn điều lệ 200.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 140.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

#### *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### *Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các Công ty khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

#### *Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

|                                                                | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| <b><i>Doanh thu cung cấp dịch vụ cho:</i></b>                  |                 |                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng           | 1.143.590.615   | 1.106.973.700    |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc                     | 4.970.332.300   | 5.805.936.705    |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng                   | 512.792.058     | 17.983.262.000   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 16.150.561.985  | -                |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry                              | 307.419.075     | 476.207.985      |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid                     | 12.374.368.000  | 24.112.880.000   |
| <b><i>Sử dụng dịch vụ của các đơn vị cung cấp:</i></b>         |                 |                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng           | 32.297.898.549  | 22.157.688.873   |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc                     | 3.687.475.000   | 4.228.835.978    |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng                   | 10.650.000.000  | -                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 1.547.793.683   | -                |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry                              | 19.070.762.655  | 18.702.906.102   |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng | 1.871.145.639   | -                |
| <b><i>Cổ tức, lợi nhuận được chia từ:</i></b>                  |                 |                  |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | 9.617.726.365   | -                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng           | 7.650.000.000   | -                |
| <b><i>Lãi cho vay phải thu</i></b>                             |                 |                  |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry                              | 401.671.233     | 707.178.083      |
| <b><i>Lãi vay phải trả</i></b>                                 |                 |                  |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang                            | 1.467.891.701   | 1.476.001.600    |
| <b><i>Góp vốn vào các công ty:</i></b>                         |                 |                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng            | 142.500.000.000 | -                |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện                            | 140.000.000.000 | -                |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid                     | -               | 17.767.500.000   |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | -               | 18.000.000.000   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                    | <b>134.940.798.889</b> | <b>113.024.952.882</b> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng | 2.475.507.641          | 1.228.137.674          |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry                      | 1.142.623.670          | 805.716.407            |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải     | 11.440.200.000         | 640.200.000            |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc           | 12.805.533.206         | 20.182.916.522         |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng         | 55.101.798.946         | 40.634.891.860         |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid           | 7.941.169.920          | 8.006.003.712          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                | 17.321.853.481         | -                      |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu                      | 23.071.612.025         | 38.452.686.707         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu     | 2.293.200.000          | 3.074.400.000          |
| Công ty TNHH Tân Cảng - PETRO Cam Ranh               | 1.347.300.000          | -                      |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                  | <b>510.916.886.269</b> | <b>531.770.395.936</b> |
| SC Management Co., Ltd                               | 161.225.117.795        | 167.752.642.886        |
| Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro                     | 205.346.385.211        | 204.397.227.972        |
| Aussie Offshore Services Limited                     | -                      | 36.688.614.934         |
| Các khách hàng khác                                  | 144.345.383.263        | 122.931.910.144        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>645.857.685.158</b> | <b>644.795.348.818</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Caterpillar Marine Asia Pacific Pte Ltd     | 2.766.710.164         | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Việt Phong | 2.133.972.800         | -                     |
| Công ty TNHH An Tín Hải Phòng               | 2.132.645.760         | -                     |
| Haridass Ho & Partners                      | -                     | 7.218.157.500         |
| Các nhà cung cấp khác                       | 13.642.653.046        | 4.039.560.799         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>20.675.981.770</b> | <b>11.257.718.299</b> |

#### 5. Phải thu về cho vay dài hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry (Công ty liên kết) vay theo Hợp đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022 và Phụ lục ngày 17 tháng 03 năm 2025, số tiền 19.000.000.000 VND, thời hạn 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên (ngày 30/11/2022). Lãi suất vay cố định 9%/năm, tiền lãi trả định kỳ theo quý.

#### 6. Phải thu ngắn hạn khác

|                                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>     | <b>29.641.817.451</b> | <b>-</b> | <b>11.950.149.217</b> | <b>-</b> |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry –     |                       |          |                       |          |
| Lãi vay phải thu                      | 2.655.369.865         | -        | 2.253.698.632         | -        |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng     |                       |          |                       |          |
| Miền Bắc - Cổ tức phải thu            | 9.603.360.000         | -        | 9.603.360.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ –     |                       |          |                       |          |
| Cổ tức phải thu                       | 9.617.726.365         | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du     |                       |          |                       |          |
| lịch Biển Tân Cảng - Cổ tức phải thu  | 7.650.000.000         | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và        |                       |          |                       |          |
| Du lịch Biển Tân Cảng - Phải thu khác | 115.361.221           | -        | 93.090.585            | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                             | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>9.354.892.506</b>  | -        | <b>6.332.076.663</b>  | -        |
| Dự thu lãi tiền gửi                         | 1.252.059.029         | -        | 66.322.739            | -        |
| Ký cược, ký quỹ                             | 511.706.900           | -        | 1.232.783.380         | -        |
| Tạm ứng                                     | 4.230.666.745         | -        | 2.432.244.100         | -        |
| Các khoản thu chi hộ                        | 2.351.061.887         | -        | 2.190.525.388         | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 1.009.397.945         | -        | 410.201.056           | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>38.996.709.957</b> | -        | <b>18.282.225.880</b> | -        |

**7. Hàng tồn kho**

Là nhiên liệu dự trữ cấp cho các tàu vận tải và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dịch vụ cho thuê tàu vận tải, vận chuyển ngoài khơi, cụ thể:

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Nhiên liệu                           | 47.347.742.314         | 42.801.247.232        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 71.604.431.079         | 38.349.917.842        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>118.952.173.393</b> | <b>81.151.165.074</b> |

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                  | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|------------------|---------------|---------------|
| Chi phí bảo hiểm | 7.076.155.809 | 7.631.329.308 |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ                 | 3.208.052.102         | 4.824.828.693         |
| Chi phí sửa chữa tàu, bảo dưỡng tàu      | 22.702.643.123        | 20.299.944.416        |
| Chi phí duy tu cảng, đường bãi container | 9.827.909.551         | 33.339.298.722        |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác       | 572.934.731           | 1.160.154.434         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>36.311.539.507</b> | <b>59.624.226.265</b> |

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử dụng đất     | Chương trình phần mềm | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                       |                       |
| Số đầu năm                            | 98.814.485.186        | 448.600.000           | 99.263.085.186        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>98.814.485.186</b> | <b>448.600.000</b>    | <b>99.263.085.186</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                       |                       |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                     | 448.600.000           | 448.600.000           |
| Chờ thanh lý                          | -                     | -                     | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                       |                       |                       |
| Số đầu năm                            | -                     | 448.600.000           | 448.600.000           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>-</b>              | <b>448.600.000</b>    | <b>448.600.000</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |                       |                       |
| Số đầu năm                            | 98.814.485.186        | -                     | 98.814.485.186        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>98.814.485.186</b> | <b>-</b>              | <b>98.814.485.186</b> |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 98.814.485.186 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng              |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------|
| Nguyên giá                            |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Số đầu năm                            | 434.155.654.077        | 987.985.491.114     | 780.969.224.994                 | 973.591.274               | 1.198.220.255        | 2.205.282.181.714 |
| Mua trong kỳ                          | -                      | -                   | 123.459.255.977                 | -                         | -                    | 123.459.255.977   |
| Bán tàu TC Royal (*)                  | -                      | -                   | (105.001.455.605)               | -                         | -                    | (105.001.455.605) |
| Số cuối kỳ                            | 434.155.654.077        | 987.985.491.114     | 799.427.025.366                 | 973.591.274               | 1.198.220.255        | 2.223.739.982.086 |
| Trong đó:                             |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 416.008.714.510        | 581.380.184.093     | 4.869.341.666                   | 973.591.274               | 1.198.220.255        | 1.004.430.051.798 |
| Chờ thanh lý                          |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Giá trị hao mòn                       |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Số đầu năm                            | 418.372.857.464        | 895.514.855.254     | 327.508.803.250                 | 973.591.274               | 1.198.220.255        | 1.643.568.327.497 |
| Khấu hao trong kỳ                     | 907.346.976            | 22.088.506.024      | 35.653.688.986                  | -                         | -                    | 58.649.541.986    |
| Bán tàu TC Royal (*)                  | -                      | -                   | (61.984.730.241)                | -                         | -                    | (61.984.730.241)  |
| Số cuối kỳ                            | 419.280.204.440        | 917.603.361.278     | 301.177.761.995                 | 973.591.274               | 1.198.220.255        | 1.640.233.139.242 |

Giá trị còn lại

|            |                |                |                 |   |   |                 |
|------------|----------------|----------------|-----------------|---|---|-----------------|
| Số đầu năm | 15.782.796.613 | 92.470.635.860 | 453.460.421.744 | - | - | 561.713.854.217 |
| Số cuối kỳ | 14.875.449.637 | 70.382.129.836 | 498.249.263.371 | - | - | 583.506.842.844 |

Trong đó:

|                       |   |   |   |   |   |   |
|-----------------------|---|---|---|---|---|---|
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý     | - | - | - | - | - | - |

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 31/03/2025 của Hội đồng quản trị, Công ty đã bán tàu TC Royal cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu (bên liên quan). Mục đích để bổ sung vốn đầu tư mua/đóng mới 02 tàu PSV/AHTS đa dạng hoá đội tàu đáp ứng nhu cầu thị trường trong tương lai. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thu được toàn bộ tiền bán tàu và gửi tại ngân hàng, chưa thực hiện đầu tư.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 579.495.604.230 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                        | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|
| <i>Mua sắm tài sản cố định</i>                         | <i>54.141.567.226</i> | <i>212.229.157.500</i>     | <i>(123.459.255.977)</i>     | <i>142.911.468.749</i> |
| Thiết bị ROV 150HP                                     | 53.996.778.654        | -                          | -                            | 53.996.778.654         |
| Sà lan Tân Cảng 375                                    | 144.788.572           | 88.769.901.523             | -                            | 88.914.690.095         |
| Tàu Tân cảng 63(TC Diamond)                            | -                     | 123.459.255.977            | (123.459.255.977)            | -                      |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang (*)</i>                     | <i>4.642.983.158</i>  | <i>-</i>                   | <i>-</i>                     | <i>4.642.983.158</i>   |
| Xây dựng cầu cảng và vận chuyển hàng hóa tại Hải Phòng | 3.013.636.364         | -                          | -                            | 3.013.636.364          |
| Dự án khác                                             | 1.629.346.794         | -                          | -                            | 1.629.346.794          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>58.784.550.384</b> | <b>212.229.157.500</b>     | <b>(123.459.255.977)</b>     | <b>147.554.451.907</b> |

(\*) Các công trình này sẽ được tiếp tục thực hiện khi Công ty bố trí được nguồn vốn, phù hợp với tình hình tài chính của Công ty

#### 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến doanh thu chưa thực hiện dài hạn liên quan đến hoạt động chuyển nhượng tàu Royal và thuê lại tài sản hoạt động. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|                                 | Kỳ này         |
|---------------------------------|----------------|
| Số đầu năm                      |                |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 37.421.860.000 |
| Số cuối kỳ                      | 37.421.860.000 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

#### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                              | <i>163.294.998.607</i> | <i>88.577.417.548</i>  |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                 | 16.290.038             | 87.225.972             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng           | 19.788.212.720         | 24.635.800.110         |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng                   | 11.502.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc                     | 3.982.473.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái                       | 3.143.091.150          | 3.094.716.140          |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | 4.174.059.956          | 2.899.741.260          |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry                                | 12.721.757.796         | 7.475.546.087          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 1.579.844.518          | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng.                     | 30.618.960.120         | -                      |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh                         | 5.356.800.000          | 4.483.100.000          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                      | 10.732.160.151         | 4.652.360.747          |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - 189 Hải Phòng                       | 24.292.053             | -                      |
| Công Ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC            | -                      | 14.700.000             |
| Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa                             | 14.705.904.844         | 10.023.265.740         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu               | 28.886.638.694         | 16.588.739.675         |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu                                | 16.062.513.567         | 14.622.221.817         |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                          | <i>271.731.421.326</i> | <i>248.248.429.227</i> |
| Aussie Offshore Services Limited                               | 96.402.464.322         | 62.703.469.877         |
| Các nhà cung cấp khác                                          | 175.328.957.004        | 185.544.959.350        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>435.026.419.933</b> | <b>336.825.846.775</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 14. Người mua trả tiền trước

|                                               | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Liên doanh Việt Nga Vietsovetro               | 86.201.000.000         | 69.620.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy | 8.923.233.200          | 8.923.233.200         |
| Mermaid Subsea Services (Thailand) Ltd.       | 1.992.655.517          | 4.546.199.517         |
| Rosemary Overseas Ltd                         | 22.188.668.464         | -                     |
| Zed Group Trading Co.,Ltd                     | 7.757.297.600          | -                     |
| Các khách hàng khác                           | 54.785.014             | 21.069.000            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>127.117.639.795</b> | <b>83.110.501.717</b> |

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                | Số đầu năm            | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã nộp trong kỳ       | Số cuối kỳ             |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa (*) | -                     | 17.743.466.505         | -                        | 17.743.466.505         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | -                     | 26.051.387.772         | (26.051.387.772)         | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu           | -                     | 8.009.652.159          | (8.009.652.159)          | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 68.651.161.309        | 119.703.211.547        | (68.679.596.768)         | 119.674.776.088        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 1.015.628.151         | 4.706.661.418          | (4.714.551.947)          | 1.007.737.622          |
| Thuế môn bài                   | -                     | 3.000.000              | (3.000.000)              | -                      |
| Thuế nhà thầu                  | 3.024.198.054         | 1.798.699.344          | (2.225.462.448)          | 2.597.434.950          |
| Thuế bảo vệ môi trường         | -                     | 19.000.000             | (19.000.000)             | -                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>72.690.987.514</b> | <b>178.035.078.745</b> | <b>(109.702.651.094)</b> | <b>141.023.415.165</b> |

(\*) Thuế GTGT phải nộp tháng 3 năm 2025, được gia hạn nộp đến 20 tháng 10 năm 2025

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại điều 19 và điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026) đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm (từ năm 2014 đến năm 2028).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận-kế toán-trước-thuế                                                                        | 452.649.818.471 | 101.921.622.068 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 192.082.038.411 | 3.005.654.328   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                | 195.140.709.833 | 3.823.549.172   |
| Chi phí không hợp lệ                                                                                     | 7.330.319.192   | 3.794.001.378   |
| Lãi phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định chưa thực hiện cuối kỳ                        | 187.109.300.000 | -               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải                                                | 701.090.641     | 29.547.794      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                                            | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>thu cuối năm trước đã thực hiện năm nay</i>                                             |                        |                       |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                  | (3.058.671.422)        | (817.894.844)         |
| <i>Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu</i>                 | (3.058.671.422)        | (817.894.844)         |
| Thu nhập chịu thuế                                                                         | 644.731.856.882        | 104.927.276.396       |
| Thu nhập được miễn thuế (cổ tức)                                                           | (17.267.726.365)       | -                     |
| Thu nhập tính thuế                                                                         | 627.464.130.517        | 104.927.276.396       |
| Trong đó:                                                                                  |                        |                       |
| <i>Thu nhập từ hoạt động khai thác cảng biển</i>                                           | 38.597.430.370         | 8.394.119.130         |
| <i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>                                                          | 588.866.700.147        | 96.533.157.266        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                       | 20%                    | 20%                   |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động khai thác cảng                          | 10%                    | 10%                   |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>                        | 125.492.826.103        | 20.985.455.279        |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i> | (3.859.743.037)        | (839.411.913)         |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>                                          | (1.929.871.519)        | (419.705.957)         |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>                                                 | 119.703.211.547        | 19.726.337.409        |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>                    | -                      | 28.435.459            |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                        | <b>119.703.211.547</b> | <b>19.754.772.868</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                                | <b>17.478.834.303</b> | <b>13.149.669.530</b> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất          | 8.940.632.000         | 8.940.632.000         |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi phí thuê văn phòng | 6.954.545             | -                     |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu – Chi phí thuê tàu                      | 2.724.750.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang – Lãi vay phải trả                  | 5.676.929.231         | 4.209.037.530         |
| Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa - Phí cầu cảng                       | 129.568.527           | -                     |
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>                      | <b>77.749.126.988</b> | <b>35.486.186.221</b> |
| Lãi vay phải trả                                                        | 6.974.896.934         | 12.943.430.995        |
| Chi phí thuê tàu phải trả                                               | 47.530.657.666        | 1.231.000.000         |
| Chi phí nhiên liệu phải trả                                             | 14.767.287.268        | 10.660.924.443        |
| Chi phí thuyền viên nước ngoài                                          | 7.211.509.880         | 8.790.821.550         |
| Chi phí thuê xe nâng                                                    | 1.264.775.240         | 1.860.009.233         |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>95.227.961.291</b> | <b>48.635.855.751</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 17. Doanh thu chưa thực hiện

##### 17a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|                                                                           | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</b>           | <b>49.680.611.293</b>  | <b>99.361.222.597</b> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Dịch vụ cho thuê cầu     | 49.680.611.293         | 99.361.222.597        |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>119.714.100.000</b> | -                     |
| Lãi phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định (*)            | 106.919.600.000        | -                     |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác                          | 12.794.500.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>169.394.711.293</b> | <b>99.361.222.597</b> |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã bán tàu TC Royal cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu (bên liên quan) với giá bán chưa thuế GTGT là 363.779.200.000 VND. Đồng thời, Công ty cũng ký hợp đồng ngày 31/03/2025 về việc thuê lại tàu Royal từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu, với thời gian thuê 24 tháng cộng thêm 12 tháng mở rộng (nếu có), tính từ ngày vận chuyển (ngày 31/3/2025).

Tại thời điểm chuyển nhượng, tàu TC Royal có giá trị ghi sổ 43.016.725.364 VND; giá trị hợp lý 149.940.000.000 VND (được xác định dựa trên kết quả Chứng thư thẩm định giá ngày 20/03/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định và Đầu tư tài chính Hoa Sen- Chi nhánh Miền Nam). Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản đã được ghi nhận vào thu nhập khác, số tiền 106.923.274.636 VND (Thuyết minh VI.7).

Chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản đã được ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện, số tiền 213.839.200.000 VND, và được phân bổ để ghi giảm chi phí thuê theo thời hạn thuê (24 tháng).

##### 17b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là doanh thu chưa thực hiện dài hạn liên quan đến hoạt động chuyển nhượng tàu Royal và thuê lại tài sản hoạt động (xem thuyết minh V.16a).

#### 18. Phải trả ngắn hạn khác

|                                                                                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                                       | <b>57.668.730.873</b>  | <b>24.455.192.198</b> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                                          | 57.663.730.873         | 24.448.885.746        |
| <b>Cổ tức phải trả</b>                                                                  | <b>57.614.580.581</b>  | <b>24.134.583.581</b> |
| <b>Phải trả khác</b>                                                                    | <b>49.150.292</b>      | <b>314.302.165</b>    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng – Tiền thu hộ                      | 5.000.000              | 5.000.000             |
| Kinh phí hoạt động Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát                                   | -                      | 1.306.452             |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>                                              | <b>78.936.077.106</b>  | <b>2.602.126.297</b>  |
| Kinh phí công đoàn                                                                      | 666.494.231            | 302.441.757           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                    | 1.196.731.186          | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                           | 2.230.808.300          | 2.230.808.300         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                              | 59.519.661.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Năng lượng biển (“OEI”) - Góp vốn đầu tư tài sản (*) | 14.093.750.000         | -                     |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                                        | 1.228.632.389          | 68.876.240            |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>136.604.807.979</b> | <b>27.057.318.495</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(\*) Là khoản nhận ủy thác để thực hiện dự án “Đầu tư sà lan biển không tự hành – sà lan biển Hao Yi 11” theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2024/HĐUT/TCO ngày 12 tháng 12 năm 2024. Tổng giá trị dự án đầu tư tạm tính là 80.187.500.000 VND, trong đó Công ty và OEI mỗi bên góp 17,5% tổng giá trị dự án, dự kiến là 14.093.750.000 VND, phần còn lại sẽ được huy động từ vốn vay. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

|                                                                            | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn Ngân hàng (*)</i>                                          | <i>121.244.323.079</i> | <i>133.070.398.470</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                                       | 46.778.459.322         | 52.407.970.176         |
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh                                                    |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú                                 | 14.549.718.988         | 52.771.913.785         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 2.766.896.931          | -                      |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                        | 57.149.247.838         | 27.890.514.509         |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)</i>                  | <i>131.269.410.796</i> | <i>103.492.717.996</i> |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu                       | 14.284.257.680         | 14.284.257.680         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                        | 51.269.479.548         | 41.492.786.748         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                        | 65.715.673.568         | 47.715.673.568         |
| - Chi nhánh Đồng Đa                                                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>252.513.733.875</b> | <b>236.563.116.466</b> |

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, thời hạn 12 tháng, để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng                                                                  | Hợp đồng vay             | Hạn mức        | Lãi suất/năm | Tài sản đảm bảo                                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh               | Hợp đồng ngày 09/7/2024  | 100 tỷ VND     | 4,8%-5,4%    | Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cầu RTG 6+1 và 01 cầu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú                                 | Hợp đồng ngày 08/08/2024 | 80 tỷ VND      | 5,57%        | 02 cầu Container KOCKS và Tàu TC Royal                                                                                                |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                        | Hợp đồng ngày 11/12/2024 | 50 tỷ VND      | 4,5%         | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất                                                                                         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                        | Hợp đồng ngày 10/02/2025 | 2,55 triệu USD | 2%           | Các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Shinhanbank với giá trị 3 triệu USD                                                                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Hợp đồng ngày 06/05/2025 | 50 tỷ VND      | 4,8%         | 02 cầu bờ Container hiệu Kocks                                                                                                        |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                 | <b>Vay ngắn hạn<br/>ngân hàng</b> | <b>Vay dài hạn đến<br/>hạn trả</b> | <b>Cộng</b>            |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                      | 133.070.398.470                   | 103.492.717.996                    | 236.563.116.466        |
| Số tiền vay phát sinh           | 377.943.591.622                   | -                                  | 377.943.591.622        |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | -                                 | 86.467.224.998                     | 86.467.224.998         |
| Số tiền vay đã trả              | (389.769.667.013)                 | (58.690.532.198)                   | (448.460.199.211)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>121.244.323.079</b>            | <b>131.269.410.796</b>             | <b>252.513.733.875</b> |

**19b. Vay dài hạn**

|                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn bên liên quan</b>                           | <b>37.494.545.000</b>  | <b>72.494.545.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang <sup>(i)</sup>         | 36.494.545.000         | 36.494.545.000         |
| Bên liên quan - Cá nhân <sup>(ii)</sup>                    | 1.000.000.000          | 36.000.000.000         |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng<sup>(iii)</sup></b>               | <b>243.142.950.766</b> | <b>190.656.429.194</b> |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                        | 124.589.564.870        | 108.673.360.244        |
| Ngân hàng liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh<br>Vũng Tàu    | 12.102.429.779         | 19.244.558.619         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam –<br>Chi nhánh Đồng Đa | 106.450.956.117        | 62.738.510.331         |
| <b>Vay dài hạn các cá nhân<sup>(iv)</sup></b>              | <b>38.800.000.000</b>  | <b>123.800.000.000</b> |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>319.437.495.766</b> | <b>386.950.974.194</b> |

- (i) Khoản vay Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng ký năm 2020 và phụ lục gia hạn ký ngày 15/06/2024, mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 05 năm, lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

|                                                                           | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư tàu TC 89 và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 9,0%/năm)</b> | <b>8.000.000.000</b>  | <b>128.000.000.000</b> |
| Bên liên quan                                                             | -                     | 35.000.000.000         |
| Các cá nhân khác                                                          | 8.000.000.000         | 93.000.000.000         |
| <b>Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cầu Kocks (lãi suất 25,0%/năm)</b>         | <b>31.800.000.000</b> | <b>31.800.000.000</b>  |
| Bên liên quan                                                             | 1.000.000.000         | 1.000.000.000          |
| Cán bộ nhân viên Công ty                                                  | 200.000.000           | 200.000.000            |
| Các cá nhân khác                                                          | 30.600.000.000        | 30.600.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>39.800.000.000</b> | <b>159.800.000.000</b> |

- (iii) Các khoản vay dài hạn ngân hàng để đầu tư tài sản cố định, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các hợp đồng tiền gửi (với các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam). Chi tiết như sau:

| <b>Hợp đồng vay</b>                        | <b>Mục đích vay/Hạn mức</b>                                       | <b>Thời hạn</b> | <b>Lãi suất/năm</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|
| <b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b> |                                                                   |                 |                     |
| Hợp đồng ngày 26/4/2021                    | Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65.000.000.000 VND            | 05 năm          | 7,00%               |
| Hợp đồng ngày 8/11/2021                    | Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.920.000.000 VND | 07 năm          | 7,29%               |
| Hợp đồng ngày 4/7/2023                     | Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương                                | 07 năm          | 6,68%               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| <i>Hợp đồng vay</i>                                         | <i>Mục đích vay/Hạn mức</i>                                                                                                | <i>Thời hạn</i> | <i>Lãi suất/năm</i> |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|
| Hợp đồng ngày 17/01/2025                                    | Văn Bang/ Hạn mức vay:<br>77.000.000.000 VND<br>Đầu tư sà lan biển không tự hành TC<br>375/Hạn mức vay: 52.000.000.000 VND | 05 năm          | 6,68%               |
| <i>Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu</i> |                                                                                                                            |                 |                     |
| Hợp đồng ngày 04/5/2021                                     | Đầu tư mua tàu TC Eagle                                                                                                    | 05 năm          | 6,7%                |
| Hợp đồng ngày 20/9/2023                                     | Đầu tư mua tàu TC Saturn                                                                                                   | 05 năm          | 7,7%                |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>                  |                                                                                                                            |                 |                     |
| Hợp đồng ngày 12/6/2018                                     | Đầu tư 02 cầu Mitsui                                                                                                       | 106 tháng       | 7,20%               |
| Hợp đồng ngày 15/6/2022                                     | Đầu tư 01 tàu TC Venus                                                                                                     | 60 tháng        | 7,60%               |
| Hợp đồng ngày 24/3/2025                                     | Đầu tư 01 tàu Diamond XXIV                                                                                                 | 60 tháng        | 6,50%               |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                              | <b>Tổng nợ</b>         | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>    |
|------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>            |                        |                           |                             |                      |
| Vay dài hạn bên liên quan    | 37.494.545.000         |                           | 37.494.545.000              |                      |
| Vay dài hạn ngân hàng        | 374.412.361.562        | 131.269.410.796           | 243.142.950.766             | -                    |
| Vay dài hạn các cá nhân khác | 38.800.000.000         | -                         | 38.800.000.000              | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>450.706.906.562</b> | <b>131.269.410.796</b>    | <b>319.437.495.766</b>      | <b>-</b>             |
| <b>Số đầu năm</b>            |                        |                           |                             |                      |
| Vay dài hạn bên liên quan    | 36.000.000.000         | -                         | 36.000.000.000              | -                    |
| Vay dài hạn ngân hàng        | 294.149.147.190        | 103.492.717.996           | 180.703.729.194             | 9.952.700.000        |
| Vay dài hạn các cá nhân khác | 160.294.545.000        | -                         | 160.294.545.000             | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>490.443.692.190</b> | <b>103.492.717.996</b>    | <b>376.998.274.194</b>      | <b>9.952.700.000</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                                    | <b>Vay dài hạn ngân hàng</b> | <b>Vay dài hạn bên liên quan</b> | <b>Vay dài hạn các cá nhân khác</b> | <b>Cộng</b>            |
|------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                         | 190.656.429.194              | 72.494.545.000                   | 123.800.000.000                     | 386.950.974.194        |
| Số tiền vay phát sinh              | 138.953.746.570              | -                                | 8.000.000.000                       | 146.953.746.570        |
| Số tiền vay đã trả                 | -                            | (35.000.000.000)                 | (93.000.000.000)                    | (128.000.000.000)      |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (86.467.224.998)             | -                                | -                                   | (86.467.224.998)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b>243.142.950.766</b>       | <b>37.494.545.000</b>            | <b>38.800.000.000</b>               | <b>319.437.495.766</b> |

**19c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b> | <b>Chi quỹ trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 31.336.412.748        | -                                     | (1.182.740.000)         | 30.153.672.748        |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 1.350.250.424         | 7.752.304.184                         | (7.711.111.111)         | 1.391.443.497         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>32.686.663.172</b> | <b>7.752.304.184</b>                  | <b>(8.893.851.111)</b>  | <b>31.545.116.245</b> |

**21. Vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Cộng                     |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>Kỳ trước</b>                         |                        |                        |                                   |                               |                          |
| Số dư đầu năm                           | 309.998.860.000        | 279.932.828.816        | 202.310.445.663                   | 26.872.565.779                | 819.114.700.258          |
| Lợi nhuận trong kỳ                      | -                      | -                      | 82.166.849.200                    | -                             | 82.166.849.200           |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023 | -                      | 45.088.287.410         | (48.094.173.237)                  | -                             | (3.005.885.827)          |
| Chia cổ tức                             | -                      | -                      | (46.499.829.000)                  | -                             | (46.499.829.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>309.998.860.000</b> | <b>325.021.116.226</b> | <b>189.883.292.626</b>            | <b>26.872.565.779</b>         | <b>851.775.834.631</b>   |
| <b>Kỳ này</b>                           |                        |                        |                                   |                               |                          |
| Số dư đầu năm                           | 309.998.860.000        | 325.021.116.226        | 456.570.131.715                   | 26.872.565.779                | 1.118.462.673.720        |
| Lợi nhuận trong kỳ                      | -                      | -                      | 370.368.466.924                   | -                             | 370.368.466.924          |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024 | -                      | 116.284.562.763        | (124.036.866.947)                 | -                             | (7.752.304.184)          |
| Chia cổ tức                             | -                      | -                      | (92.999.658.000)                  | -                             | (92.999.658.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>309.998.860.000</b> | <b>441.305.678.989</b> | <b>609.902.073.692</b>            | <b>26.872.565.779</b>         | <b>1.388.079.178.460</b> |

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 111.599.990.000        | 111.599.990.000        |
| Các cổ đông khác                               | 198.398.870.000        | 198.398.870.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>309.998.860.000</b> | <b>309.998.860.000</b> |

21c. Cổ phiếu

|                                               | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 30.999.886 | 30.999.886 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 30.999.886 | 30.999.886 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 30.999.886 | 30.999.886 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025:

| Phân phối lợi nhuận năm 2024               | VND               |
|--------------------------------------------|-------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông              | : 92.999.658.000  |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)   | : 116.284.562.763 |
| • Trích quỹ thưởng Ban điều hành (2% LNST) | : 7.752.304.184   |

21e. Kế hoạch phát hành cổ phiếu tăng vốn

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 06 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 14.000.114 cổ phiếu, mệnh giá 140.001.140.000 VND, thời gian thực hiện trong năm 2025. Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành việc phát hành là 450.000.000.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

##### 22a. Ngoại tệ các loại

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 6.922.742,13      | 6.653.634,29      |
| Bath Thái (THB) | 3.114.272,41      | 80.769,79         |

##### 22b. Nợ khó đòi đã xử lý

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Linh Ngọc Ngân | 1.245.653.127     | 1.245.653.127     |
| Jungwon Maritime Pte. Ltd (*)   | 21.267.976.405    | -                 |

(\*) Khoản nợ phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng từ năm 2020 và đã được xử lý xóa nợ theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/BBH-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2025.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### Tổng doanh thu

|                                                    | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                        |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                                    | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>       |
| Doanh thu dịch vụ ngoài khơi                       | 1.186.879.868.294                        | 626.562.682.148        |
| Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị | 79.680.611.304                           | 79.680.611.304         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.266.560.479.598</b>                 | <b>706.243.293.452</b> |

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:* Xem Thuyết minh VII.1

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                                  | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                        |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                                  | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>       |
| Giá vốn dịch vụ ngoài khơi                       | 833.563.994.352                          | 480.850.038.068        |
| Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị | 31.990.346.088                           | 63.389.300.616         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>865.554.340.440</b>                   | <b>544.239.338.684</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                      |
|---------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                                 | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>     |
| Lãi tiền gửi, cho vay           | 4.630.603.587                            | 2.024.079.934        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     | 17.267.726.365                           | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 6.962.968.204                            | 7.604.782.216        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>28.861.298.156</b>                    | <b>9.628.862.150</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 4. Chi phí tài chính

|                                                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                            | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                                                            | 23.779.693.693                    | 28.443.955.086        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 1.278.169.517                     | 205.265.035           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.455.313.943                     | 334.846.739           |
| Chi phí tài chính khác                                                     | 660.238.930                       | 1.212.106.045         |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>27.173.416.083</b>             | <b>30.196.172.905</b> |

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 27.073.618.860                    | 21.577.417.041        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 873.534.036                       | 567.258.152           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 433.872.108                       | 475.322.274           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.079.726.281                     | 1.006.111.668         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 28.183.354                        | 26.061.368            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.184.545.503                    | 8.172.298.350         |
| Các chi phí khác                 | 10.764.274.833                    | 6.157.400.227         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>50.437.754.975</b>             | <b>37.981.869.080</b> |

#### 6. Thu nhập khác

|                                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi thanh lý tàu TC Royal (thuyết minh V.17a)                  | 100.502.987.780                   | -                  |
| - Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản | 106.923.274.636                   | -                  |
| - Chi phí thanh lý tài sản                                     | (6.420.286.856)                   | -                  |
| Thu tiền bồi thường                                            | 384.425.936                       | 60.300.000         |
| Thu nhập khác                                                  | 462.901.481                       | 273.313.018        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>101.350.315.197</b>            | <b>333.613.018</b> |

#### 7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 78.932.985.790                    | 95.684.544.198         |
| Chi phí nhân công                | 81.174.612.576                    | 122.468.770.695        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 58.649.541.986                    | 60.613.062.510         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 627.206.447.236                   | 292.113.374.128        |
| Chi phí khác                     | 104.239.784.046                   | 30.268.518.707         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>950.203.371.634</b>            | <b>601.148.270.238</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                   | Chức vụ                                                                     | Tiền lương    | Thưởng      | Cộng thu thập |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|
| Kỳ này            |                                                                             |               |             |               |
| Võ Đắc Thiệu      | Chủ tịch HĐQT<br>(đến 25/6/2025)                                            | -             | -           | -             |
| Lê Đăng Phúc      | Chủ tịch HĐQT<br>(từ 02/7/2025)<br>Thành viên HĐQT/<br>TGD (đến 02/07/2025) | 771.462.000   | 138.250.000 | 909.712.000   |
| Nguyễn Sơn        | Thành viên HĐQT                                                             | -             | -           | -             |
| Trần Quang Thảo   | Thành viên HĐQT<br>(từ 25/6/2025)                                           | -             | -           | -             |
| Phạm Đức Duy      | Trưởng BKS                                                                  | 297.900.000   | 58.450.000  | 356.350.000   |
| Vũ Thị Hải Yến    | Thành viên BKS                                                              | -             | -           | -             |
| Nguyễn Phùng Hưng | Tổng Giám đốc<br>(từ 02/7/2025)<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(đến 02/7/2025)     | 354.000.000   | 67.000.000  | 421.000.000   |
| Phạm Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc                                                           | 456.600.000   | 84.100.000  | 540.700.000   |
| Nguyễn Hồng Sơn   | Phó Tổng Giám đốc                                                           | 355.436.000   | 67.000.000  | 422.436.000   |
| Vũ Quang Tiến     | Kế toán trưởng                                                              | 349.200.000   | 67.000.000  | 416.200.000   |
| Cộng              |                                                                             | 2.584.598.000 | 481.800.000 | 3.066.398.000 |
| Kỳ trước          |                                                                             |               |             |               |
| Võ Đắc Thiệu      | Chủ tịch HĐQT                                                               | -             | -           | -             |
| Nguyễn Sơn        | Thành viên HĐQT                                                             | -             | -           | -             |
| Lê Đăng Phúc      | Thành viên HĐQT<br>/Tổng Giám đốc                                           | 676.850.000   | 129.250.000 | 806.100.000   |
| Phạm Đức Duy      | Trưởng BKS                                                                  | 276.300.000   | 55.050.000  | 331.350.000   |
| Vũ Thị Hải Yến    | Thành viên BKS                                                              | -             | -           | -             |
| Nguyễn Quốc Dũng  | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến 01/04/2024)                                       | 188.850.000   | 10.000.000  | 198.850.000   |
| Phạm Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc                                                           | 399.550.000   | 78.900.000  | 478.450.000   |
| Nguyễn Phùng Hưng | Phó Tổng Giám đốc                                                           | 328.000.000   | 63.000.000  | 391.000.000   |
| Vũ Quang Tiến     | Kế toán trưởng                                                              | 324.000.000   | 63.000.000  | 387.000.000   |
| Cộng              |                                                                             | 2.193.550.000 | 399.200.000 | 2.592.750.000 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### Bên liên quan khác

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“SNP”)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng

Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang

Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc

Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng

Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng

Công ty Cổ phần Cung ứng Tcots – Cát Lái

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dương Anh

Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry

Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid

Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng

Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải

Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh

Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa

Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép

Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng

Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng –

Hải Phòng

Công ty Cổ phần Hàng Hải Á Châu

Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu

##### Mối quan hệ

Cổ đông lớn

(sở hữu 36% vốn điều lệ)

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con (từ ngày 24/04/2025)

Công ty liên kết (đến ngày 24/04/2025)

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

##### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

##### Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

|                                                                       | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Doanh thu cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ cho các đơn vị:</b> |                |                |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                        | -              | 49.680.611.304 |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng –<br>Cái Mép Thị Vải                   | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Tân Cảng - PETRO Cam Ranh                                | 1.247.500.000  | -              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu                      | 4.223.333.332  | -              |
| <b>Sử dụng dịch vụ của các đơn vị cung cấp:</b>                       |                |                |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                        | 76.031.697     | 136.750.232    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                             | 10.449.105.248 | 3.860.816.014  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng                             | 28.350.889.000 | -              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

|                                                  | Năm nay        | Năm trước     |
|--------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh           | 4.960.000.000  | 5.580.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa               | 8.384.310.097  | 4.052.456.400 |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Á Châu                  | 39.432.047.156 | -             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu | 46.873.903.084 | -             |
| Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS – Cát Lái         | 3.526.818.100  | 4.250.884.574 |

#### **Chi trả cổ tức cho:**

|                                                |                |   |
|------------------------------------------------|----------------|---|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 33.479.997.000 | - |
|------------------------------------------------|----------------|---|

#### **Bán tài sản và thuê lại tài sản hoạt động:**

|                                                                                        |                 |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|
| Bán tài sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu                       | 363.779.200.000 | - |
| Chi phí thuê lại tài sản hoạt động từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu | 23.468.466.820  | - |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

#### **Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.15, V.16, V.17 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## **2. Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

### **2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ ngoài khơi.
- Lĩnh vực kinh doanh: Cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                  | Dịch vụ ngoài khơi       | Cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị | Cộng                     |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                                    |                          |                                          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 1.186.879.868.294        | 79.680.611.304                           | 1.266.560.479.598        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                        | -                                        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>1.186.879.868.294</b> | <b>79.680.611.304</b>                    | <b>1.266.560.479.598</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                 | (833.563.994.352)        | (31.990.346.088)                         | (865.554.340.440)        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 353.315.873.942          | 47.690.265.216                           | 401.006.139.158          |
| Chi phí bán hàng                                                 |                          |                                          | (956.762.982)            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                 | <b>Dịch vụ ngoài khơi</b> | <b>Cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |                           |                                                 | (50.437.754.975)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh               |                           |                                                 | 349.611.621.201        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   |                           |                                                 | 28.861.298.156         |
| Chi phí tài chính                               |                           |                                                 | (27.173.416.083)       |
| Thu nhập khác                                   |                           |                                                 | 101.350.315.197        |
| Chi phí khác                                    |                           |                                                 | -                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    |                           |                                                 | (119.703.211.547)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     |                           |                                                 | 37.421.860.000         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |                           |                                                 | <b>370.368.466.924</b> |

**Kỳ trước**

|                                                                  |                        |                       |                        |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 626.562.682.148        | 79.680.611.304        | 706.243.293.452        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                      | -                     | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>626.562.682.148</b> | <b>79.680.611.304</b> | <b>706.243.293.452</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                 | (480.850.038.068)      | (63.389.300.616)      | (544.239.338.684)      |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 145.712.644.080        | 16.291.310.688        | 162.003.954.768        |
| Chi phí bán hàng                                                 |                        |                       | (1.518.789.452)        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     |                        |                       | (37.981.869.080)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                |                        |                       | 122.503.296.236        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    |                        |                       | 9.628.862.150          |
| Chi phí tài chính                                                |                        |                       | (30.196.172.905)       |
| Thu nhập khác                                                    |                        |                       | 333.613.018            |
| Chi phí khác                                                     |                        |                       | (347.976.431)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     |                        |                       | (19.754.772.868)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                  |                        |                       | <b>82.166.849.200</b>  |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                        | <b>Dịch vụ ngoài khơi</b> | <b>Cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị</b> | <b>Cộng</b>              |
|----------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |                           |                                                 |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 2.245.761.790.268         | 70.216.962.630                                  | 2.315.978.752.898        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                           |                                                 | 871.939.270.000          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                           |                                                 | <b>3.187.918.022.898</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 1.706.559.728.193         | 61.734.000.000                                  | 1.768.293.728.193        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                           |                                                 | 31.545.116.245           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                           |                                                 | <b>1.799.838.844.438</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                           |                                                 |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 1.803.724.695.222         | 90.528.556.806                                  | 1.894.253.252.028        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                           |                                                 | 589.439.270.000          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                           |                                                 | <b>2.483.692.522.028</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 1.253.169.185.136         | 79.374.000.000                                  | 1.332.543.185.136        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                           |                                                 | 32.686.663.172           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                           |                                                 | <b>1.365.229.848.308</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng

